TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1- Bảng cân đối kế toán
2- Báo cáo kết quả kinh doanh
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4- Bản thuyết minh báo cáo Tài chính
   - Những thông tin bổ sung cho các khoản trong cân đối kế toán
   - Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình
   - Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình
   - Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu
   - Thuyết minh các khoản phải nộp NSNN
   - Những thông tin bổ sung cho các khoản trong báo cáo KQKD

Hà nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Mẫu số B01

PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**23.151.866.686.888**	**27.901.211.542.397**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.401.720.318.609**	**3.507.894.028.747**
1.Tiền	111	V.01	3.247.042.161.147	1.944.576.215.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.154.678.157.462	1.563.317.813.140
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.974.779.816.252**	**10.142.452.592.506**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.664.137.827.352	1.384.113.915.688
2. Trả trước cho người bán	132		90.145.182.145	77.740.174.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	4.641.919.202.153	4.763.864.821.598
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.578.577.604.602	3.916.733.680.380
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.369.652.736.494**	**12.752.993.116.427**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.369.652.736.494	12.752.993.116.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**405.713.815.533**	**1.497.871.804.717**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174.105.121.448	36.073.424.777
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.433.734.366	1.030.864.401.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	69.088.680.130	428.950.670.904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	2.086.279.589	1.983.307.143
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**9.927.863.019.043**	**9.786.283.436.024**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**80.217.579.200**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	80.217.579.200
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**338.645.200.211**	**357.102.349.655**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52.137.236.470	39.505.607.741
- Nguyên giá	222		188.543.436.844	163.430.352.117
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(136.406.200.374)	(123.924.744.376)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	286.507.963.741	317.596.741.914
- Nguyên Giá	228		403.965.601.653	399.374.221.653
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(117.457.637.912)	(81.777.479.739)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.207.289.881.157**	**8.912.455.239.320**
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.642.835.827.092	8.348.822.209.837
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.248.276.450.840	1.649.116.082.897
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	395.171.942.931	507.582.174.125
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(1.078.994.339.706)	(1.593.065.227.539)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**381.927.937.675**	**436.508.267.849**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	381.736.147.675	436.508.267.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	191.790.000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**33.079.729.705.931**	**37.687.494.978.421**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**		**22.724.460.801.249**	**26.836.836.360.215**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.305.663.257.469**	**26.230.447.673.005**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.688.817.908.655	12.776.431.866.511
2. Phải trả người bán	312		8.866.908.741.083	13.223.654.803.788
3. Người mua trả tiền trước	313		41.759.615	41.759.615
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	673.497.553.962	538.383.304
5. Phải trả người lao động	315		13.773.178.047	13.448.301.557
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.925.956.417	40.813.907.895
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	7.771.858.158	95.329.642.351
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.443.952.599	74.358.357.622
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.482.348.933	5.830.650.362
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.418.797.543.780**	**606.388.687.210**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	259.000.500.000	302.087.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		2.159.797.043.780	304.301.187.210
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**10.355.268.904.682**	**10.850.658.618.206**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**10.355.268.904.682**	**10.850.658.618.206**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.325.862.417	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	11.932.898.591
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	(896.534.817.565)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		(244.570.817)	(244.570.817)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(348.812.386.918)	1.035.505.107.997
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**33.079.729.705.931**	**37.687.494.978.421**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a	257.927.820	259.198.330
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		2.615.342,34	2.413.853,00
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án		0	0

Ngày in/ Giờ in: 13.02.2015 10:55:30

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Việt Tiệp		TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Thịnh

M.S.D.N: 0100107370 C.T.C. TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

PETROLIMEX

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Luỹ kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35.384.150.268.789	40.043.267.102.824	154.775.241.337.879	157.057.569.533.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	35.384.150.268.789	40.043.267.102.824	154.775.241.337.879	157.057.569.533.781
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	35.677.772.527.902	39.978.694.762.263	154.050.042.175.057	155.224.167.405.142
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		(293.622.259.113)	64.572.340.561	725.199.162.822	1.833.402.128.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	772.956.550.799	209.601.276.053	2.073.991.416.322	1.249.048.582.538
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.079.711.474.286	86.643.527.357	1.673.332.422.747	1.026.789.967.286
- Trong đó chi phí lãi vay	23		74.041.032.532	83.764.044.680	317.122.770.616	323.385.855.325
8. Chi phí bán hàng	24		187.982.810.954	337.080.105.369	1.096.985.707.956	1.349.619.369.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HDKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		(788.359.993.554)	(149.550.016.112)	28.872.448.441	706.041.374.213
11. Thu nhập khác	31		8.852.016.311	14.798.108.328	55.795.367.339	62.736.424.531
12. Chi phí khác	32		2.934.620.889	4.153.255.103	17.321.876.708	26.984.967.447
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.917.395.422	10.644.853.225	38.473.490.631	35.751.457.084
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(782.442.598.132)	(138.905.162.887)	67.345.939.072	741.792.831.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	(45.331.497.034)	0	31.630.123.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		(782.442.598.132)	(93.573.665.853)	67.345.939.072	710.162.707.738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 13.02.2015 10:41:36

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Việt Tiệp		TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Thịnh

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Mẫu biểu: B03T-DN

PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67 345 939 072	741 792 831 297
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		48 761 614 171	65 119 524 825
- Các khoản dự phòng	03		- 514 070 887 833	106 739 309 968
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		45 933 113 259	13 363 614 367
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 861 962 701 417	- 969 004 869 414
- Chi phí lãi vay	06		317 122 770 616	323 385 855 325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	**08**		**-1 896 870 152 132**	**281 396 266 368**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3 211 719 254 976	- 453 165 882 914
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5 383 340 379 933	820 392 899 053
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-1 904 078 773 118	3 494 671 430 021
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-83 259 576 497	-22 682 714 947
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 328 050 517 792	- 337 886 879 162
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-35 475 169
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-10 932 015 900	-21 911 490 177
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	**20**		**4 371 868 599 470**	**3 760 778 153 073**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-30 304 464 727	-49 475 898 760
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22		331 100 000	30 454 546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-45 045 318 295	-79 499 428 474
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		157 455 549 489	178 818 433 839
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 253 252 066 565	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		962 892 160 147	969 004 869 414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**792 076 960 049**	**1 018 878 430 565**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79 816 027 727 409	60 385 114 955 639
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-81 993 839 939 364	-64 131 276 993 080
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-92 510 679 713	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-2 270 322 891 668**	**-3 746 162 037 441**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2 893 622 667 851**	**1 033 494 546 197**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3 507 894 028 747**	**2 474 407 397 199**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		203 622 011	-7 914 649
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**6 401 720 318 609**	**3 507 894 028 747**

Ngày in: 13/02/2015. Giờ in: 12:17:04

Lập,Ngày 13 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
Phạm Việt Tiệp		TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Thịnh

M.S.D.N: 0100 686 370 - C.T.C.P
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán năm

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền	**11**	**V.01**	**3.247.042.161.147**	**1.944.576.215.607**
- Tiền mặt	111		234.934.000	37.843.000
+ Tiền Việt Nam	1111		234.934.000	37.843.000
+ Ngoại tệ	1112			
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	1113			
- Tiền gửi Ngân hàng	112		3.246.807.227.147	1.944.538.372.607
+ Tiền Việt Nam	1121		3.190.825.824.359	1.893.545.737.092
+ Ngoại tệ	1122		55.981.402.788	50.992.635.515
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	1123			
- Tiền đang chuyển	113			
+ Tiền Việt Nam	1131			
+ Ngoại tệ	1132			
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**121**	**V.02**		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1211			
- Đầu tư ngắn hạn khác	1212			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1213			
02a - Phải thu nội bộ ngắn hạn	**122**	**V.02a**	**4.641.919.202.153**	**4.763.864.821.598**
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty	1221		4.641.919.202.153	4.763.864.821.598
- Phải thu nội bộ ngắn hạn công ty	1222			
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**13**	**V.03**	**2.578.577.604.602**	**3.916.733.680.380**
- Phải thu về cổ phần hóa	131		1.487.311.171.200	2.771.536.837.630
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	132		332.769.329.800	75.000.000
- Phải thu người lao động	133			
- Phải thu khác	134		758.497.103.602	1.145.121.842.750
04 - Hàng tồn kho	**14**	**V.04**	**7.369.652.736.494**	**12.752.993.116.427**
- Hàng mua đang đi trên đường	141		1.757.723.354.548	2.315.763.058.551
+ Xăng dầu	1411		1.757.723.354.548	2.315.763.058.551
+ Khác	1412			
- Nguyên liệu, vật liệu	142			
- Công cụ, dụng cụ	143			
+ Vỏ bình gas	1431			
+ Công cụ, dụng cụ khác	1432			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144			
- Thành phẩm	145			
- Hàng hóa	146		5.611.929.381.946	10.437.230.057.876
+ Xăng dầu	1461		5.604.876.425.977	10.433.109.438.224
+ Hoá dầu	1462			
+ Gas, bếp và phụ kiện	1463			
+ Hàng hoá khác	1464		7.052.955.969	4.120.619.652
- Hàng gửi đi bán	147			
+ Xăng dầu	1471			
+ Khác	1472			
- Hàng hóa kho bảo thuế	148			
- Hàng hóa Bất động sản	149			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09	14N			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**15**	**V05**		
05a - Tài sản ngắn hạn khác	**16**	**V.05a**	**2.086.279.589**	**1.983.307.143**
- Tạm ứng	161		2.086.279.589	1.983.307.143
- Tài sản thiếu chờ xử lý	162			
- Các khoản cầm cố ký quĩ, ký cược ngắn hạn	163			
- Tài sản ngắn hạn khác	164			
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	**17**	**V.06**		**80.217.579.200**
06.1 - Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty	**171**			**80.217.579.200**
- Cho vay nội bộ Tổng công ty	1711			80.217.579.200
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn kinh doanh	17111			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT	17112			80.217.579.200
- Phải thu nội bộ khác	1712			
06.2 - Phải thu dài hạn nội bộ Công ty	**172**			
07 - Phải thu dài hạn khác	**18**	**V.07**		
- Các khoản tiền nhận ủy thác	181			
- Cho vay không có lãi	182			
- Phải thu dài hạn khác	183			
08 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	**19**	**V.08**		
09 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	**20**	**V.09**		
10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	**21**	**V.10**		
11 - Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	**22**	**V.11**		
12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	**23**	**V.12**		
13 - Đầu tư tài chính dài hạn khác	**24**	**V.13**	**395.171.942.931**	**507.582.174.125**
- Đầu tư cổ phiếu	241		128.494.852.200	128.494.852.200
- Đầu tư trái phiếu	242			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	243			
- Cho vay dài hạn	244			
- Đầu tư dài hạn khác	245		266.677.090.731	379.087.321.925
14 - Chi phí trả trước dài hạn	**25**	**V.14**	**381.736.147.675**	**436.508.267.849**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	251			
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp	252			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	253			
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	254			
- Chi phí trả trước dài hạn khác	255		381.736.147.675	436.508.267.849
14a - Tài sản dài hạn khác	**26**	**V.14a**	**191.790.000**	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	261		191.790.000	
- Tài sản dài hạn khác	262			
15 - Vay và nợ ngắn hạn	**27**	**V.15**	**10.688.817.908.655**	**12.776.431.866.511**
15.1 - Vay ngắn hạn	**271**		**10.641.726.908.655**	**12.588.720.981.547**
- Vay Ngân hàng	2711		10.641.726.908.655	12.588.720.981.547
+ Tiền Việt Nam	27111		2.969.107.885.724	1.658.193.561.154
+ Ngoại tệ	27112		7.672.619.022.931	10.930.527.420.393
- Vay Tổng công ty	2712			
- Vay Các đối tượng khác	2713			
15.2 - Nợ dài hạn đến hạn trả	**272**		**47.091.000.000**	**187.710.884.964**
- Ngân hàng	2721		47.091.000.000	187.710.884.964

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tiền Việt Nam	27211			5.432.314.200
+ Ngoại tệ	27212		47.091.000.000	182.278.570.764
- Tổng công ty	2722			
- Đối tượng khác	2723			
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**28**	**V.16**		
17 - Chi phí phải trả	**29**	**V.17**	**14.925.956.417**	**40.813.907.895**
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	291			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	292			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	293			
- Chi phí phải trả khác	294		14.925.956.417	40.813.907.895
17a - Phải trả ngắn hạn nội bộ	**30**	**V.17a**	**7.771.858.158**	**95.329.642.351**
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty	301		7.771.858.158	95.329.642.351
- Phải trả ngắn hạn nội bộ công ty	302			
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31**	**V.18**	**19.443.952.599**	**74.358.357.622**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	311			
- Kinh phí công đoàn	312		248.307.763	305.518.318
- Bảo hiểm xã hội	313			
- Bảo hiểm y tế	314			
- Phải trả về cổ phần hóa	315			29.470.085.300
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	316			
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	318		19.195.644.836	44.582.754.004
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	**32**	**V.19**		
19.1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty	321			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty	3211			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	3212			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty	322			
19a - Phải trả dài hạn khác	**33**	**V.19a**		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	332			
- Phải trả dài hạn khác	333			
20 - Vay và nợ dài hạn	**34**	**V.20**	**259.000.500.000**	**302.087.500.000**
a - Vay dài hạn	**341**		**259.000.500.000**	**302.087.500.000**
- Vay Ngân hàng	3411		259.000.500.000	302.087.500.000
+ Tiền Việt Nam	34111			
+ Tiền Ngoại tệ	34112		259.000.500.000	302.087.500.000
- Vay đối tượng khác	3412			
+ Tiền Việt Nam	34121			
+ Tiền Ngoại tệ	34122			
- Trái phiếu phát hành	3413			
b - Nợ dài hạn	**342**			
- Thuê Tài chính	3421			
- Nợ dài hạn khác	3422			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)	3422N			
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**35**	**V.21**		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**351**			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch Tạm thời được khấu trừ	3511			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3512			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	3513			
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ Các năm trước	3514			
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**352**			
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế	3521			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước	3522			
22 - Vốn chủ sở hữu	**36**	**V.22**		
a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	**361**			
b - Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)	**362**			
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu	**363**			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3631			
d - Cổ tức	**364**			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	3641			
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	36411			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	36412			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	3642			
đ - Cổ phiếu	**365**			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3651			
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng	3652			
+ Cổ phiếu phổ thông	36521			
+ Cổ phiếu ưu đãi	36522			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3653			
+ Cổ phiếu phổ thông	36531			
+ Cổ phiếu ưu đãi	36532			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3654			
+ Cổ phiếu thường	36541			
+ Cổ phiếu ưu đãi	36542			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	3655N			
e - Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	**366**			
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của c	**367**			
23 - Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	**37**	**V.23**		
24 - Tài sản thuê ngoài	**38**	**V.24**		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	**381**			
- TSCĐ thuê ngoài	3811			
- Tài sản khác thuê ngoài	3812			
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang t	**382**			
- Đến 1 năm	3821			
- Trên 1- 5 năm	3822			
- Trên 5 năm	3823			
24.a - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	39	**V.24a**	**257.927.820**	**259.198.330**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty	391N			
- Hàng Dự trữ quốc gia	392N			

Ngày in/ Giờ in: 13.02.2015 10:55:37

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Việt Tiệp.		TỔNG GIÁM ĐỐC **Trần Văn Thịnh**

Phụ biểu số 01 – Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**42.174.667.300**	**6.697.571.707**	**13.443.750.000**	**101.011.163.110**	**103.200.000**	**163.430.352.117**
Số tăng trong năm	**13**		**94.700.000**	**4.094.552.727**	**21.523.832.000**		**25.713.084.727**
- Mua sắm mới	131		94.700.000	4.094.552.727	21.523.832.000		25.713.084.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐĐNB Tập đoàn	133						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	**14**			**600.000.000**			**600.000.000**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			600.000.000			600.000.000
- ĐĐNB Tập đoàn	143						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	**15**	**42.174.667.300**	**6.792.271.707**	**16.938.302.727**	**122.534.995.110**	**103.200.000**	**188.543.436.844**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**26.110.284.418**	**2.954.583.597**	**10.931.811.803**	**83.824.864.558**	**103.200.000**	**123.924.744.376**
Số tăng trong năm	**18**	**1.480.142.129**	**875.892.605**	**1.154.092.056**	**9.571.329.208**		**13.081.455.998**
- Khấu hao trong năm	181	1.480.142.129	875.892.605	1.154.092.056	9.571.329.208		13.081.455.998
- ĐĐNB Tập đoàn	182						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	**19**			**600.000.000**			**600.000.000**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			600.000.000			600.000.000
- ĐĐNB Tập đoàn	193						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối năm	**20**	**27.590.426.547**	**3.830.476.202**	**11.485.903.859**	**93.396.193.766**	**103.200.000**	**136.406.200.374**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	16.064.382.882	3.742.988.110	2.511.938.197	17.186.298.552		39.505.607.741
-Tại ngày cuối năm	23	14.584.240.753	2.961.795.505	5.452.398.868	29.138.801.344		52.137.236.470

Ngày in/ giờ in: 05.02.2015 18:51:31

Phụ biểu số 03 – Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**149.058.663.858**	**2.276.351.000**		**244.484.206.795**	**3.555.000.000**	**399.374.221.653**
Số tăng trong năm	**13**		**3.204.180.000**		**1.387.200.000**		**4.591.380.000**
- Mua trong năm	131		3.204.180.000		1.387.200.000		4.591.380.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB Tập đoàn	133						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	**14**						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB Tập đoàn	142						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	**15**	**149.058.663.858**	**5.480.531.000**		**245.871.406.795**	**3.555.000.000**	**403.965.601.653**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**		**1.247.316**		**80.028.242.819**	**1.747.989.604**	**81.777.479.739**
Số tăng trong năm	**18**		**415.496.612**		**34.909.104.259**	**355.557.302**	**35.680.158.173**
- Khấu hao trong năm	181		415.496.612		34.909.104.259	355.557.302	35.680.158.173
- ĐDNB Tập đoàn	182						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	**19**						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB Tập đoàn	192						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	**20**		**416.743.928**		**114.937.347.078**	**2.103.546.906**	**117.457.637.912**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	**21**						

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-Tại ngày đầu năm	22	149.058.663.858	2.275.103.684		164.455.963.976	1.807.010.396	317.596.741.914
-Tại ngày cuối năm	23	149.058.663.858	5.063.787.072		130.934.059.717	1.451.453.094	286.507.963.741

Ngày in/ giờ in: 05.02.2015 18:53:03

PHỤ BIÊU SỐ 05 - BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Năm trước

ĐVT: VND

KHOẢN MỤC	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB Tập đoàn	ĐĐNB Công ty		ĐĐNB Tập đoàn	ĐĐNB Công ty	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	**1**	**10.167.237.910.468**	**1.323.958.613.481**			**640.537.905.743**			**10.850.658.618.206**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	10.700.000.000.000							10.700.000.000.000
- Vốn góp của Nhà nước	*1011*	*10.164.018.670.000*							*10.164.018.670.000*
- Vốn góp của đối tượng khác	*1012*	*535.981.330.000*							*535.981.330.000*
2-Thặng dư vốn cổ phần	102								
3-Vốn khác của CSH	103	11.932.898.591							11.932.898.591
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	(896.534.817.565)							(896.534.817.565)
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	*106*								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	(244.570.817)							(244.570.817)
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	352.084.400.259	1.323.958.613.481			640.537.905.743			1.035.505.107.997
10.1-Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	*1101*	*71.436.573.342*	*447.221.866.330*			*193.316.039.413*			*325.342.400.259*
10.2-Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	*1102*	*280.647.826.917*	*876.736.747.151*			*447.221.866.330*			*710.162.707.738*
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

Ngày in/ Giờ in: 11.02.2015 16:06:15

b- Năm nay

ĐVT: VND

KHOẢN MỤC	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB Tập đoàn	ĐĐNB Công ty		ĐĐNB Tập đoàn	ĐĐNB Công ty	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	1	**10.850.658.618.206**	**2.329.995.517.570**			**2.825.385.231.094**			**10.355.268.904.682**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	10.700.000.000.000							10.700.000.000.000
- Vốn góp của Nhà nước	*1011*	*10.164.018.670.000*							*10.164.018.670.000*
- Vốn góp của đối tượng khác	*1012*	*535.981.330.000*							*535.981.330.000*
2-Thặng dư vốn cổ phần	102		4.325.862.417						4.325.862.417
3-Vốn khác của CSH	103	11.932.898.591				11.932.898.591			
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	(896.534.817.565)	1.548.161.008.343			651.626.190.778			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	*106*								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	(244.570.817)							(244.570.817)
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	1.035.505.107.997	777.508.646.810			2.161.826.141.725			(348.812.386.918)
10.1-Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	*1101*	*325.342.400.259*	*710.162.707.738*			*1.451.663.433.987*			*(416.158.325.990)*
10.2-Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	*1102*	*710.162.707.738*	*67.345.939.072*			*710.162.707.738*			*67.345.939.072*
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

Ngày in/ Giờ in: 13.02.2015 10:47:55

Phụ biểu 06: Các khoản thanh toán với ngân sách

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
I/ Thuế (10=11+.....+19)	**10**	**428.950.670.904**	**538.383.304**	**23.249.862.170.959**	**24.282.683.332.391**	**69.088.680.130**	**673.497.553.962**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				86.997.777.009		86.997.777.009
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	200.544.567.335		8.355.045.123.720	8.716.023.425.421		160.433.734.366
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	16.588.150.801		3.655.521.980.916	3.716.377.667.984		44.267.536.267
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	174.359.396.197		11.198.740.548.436	11.635.511.282.531		262.411.337.898
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	37.458.556.571		31.630.123.559		69.088.680.130	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		126.988.643	6.233.194.928	6.137.839.807		31.633.522
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18			244.504.129	119.600.039.029		119.355.534.900
9. Các loại thuế khác	**19**		**411.394.661**	**2.446.695.271**	**2.035.300.610**		
9.1 Thuế bảo vệ môi trường	19.1						
9.2 Các loại thuế khác	19.2		411.394.661	2.446.695.271	2.035.300.610		
II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	**40**	**428.950.670.904**	**538.383.304**	**23.249.862.170.959**	**24.282.683.332.391**	**69.088.680.130**	**673.497.553.962**

Ghi chú: - Cột 7 = | 4-3+6-5 | nếu kết quả < 0
- Cột 8 = | 4-3+6-5 | nếu kết quả > 0

Ngày in/ Giờ in: 10.02.2015 16:55:02

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh năm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**1**	**VI.25**	**154.775.241.337.879**	**157.057.569.533.781**
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	**111**		**154.770.543.229.767**	**157.031.784.425.781**
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	1111		236.647.806	73.445.983.226
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu	1112		3.118.896.180.602	3.174.614.634.526
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1113			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ	1114		151.651.410.401.359	153.783.723.808.029
+ Nội bộ Tập đoàn	11141		151.651.410.401.359	153.783.723.808.029
+ Nội bộ công ty	11142			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**112**		**4.698.108.112**	**25.785.108.000**
T.đó: Doanh thu xuất khẩu	1121N			
Doanh thu cung cấp nội bộ	1122N			
+ Nội bộ Tập đoàn	11221N			
+ Nội bộ công ty	11222N			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	**113**			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1131			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính	1132			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**2**	**VI.26**		
- Chiết khấu thương mại	21			
- Giảm giá hàng bán	22			
- Hàng bán bị trả lại	23			
- Thuế GTGT Phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)	24			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25			
- Thuế xuất khẩu	26			
- Thuế BVMT	27			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**3**	**VI.27**	**154.775.241.337.879**	**157.057.569.533.781**
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	31		154.770.543.229.767	157.031.784.425.781
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	32		4.698.108.112	25.785.108.000
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**4**	**VI.28**	**154.050.042.175.057**	**155.224.167.405.142**
- Giá Vốn của hàng hóa đã bán	41		151.911.687.079.464	154.891.727.004.061
- Giá Vốn của Thành phẩm đã bán	42			
- Giá Vốn của dịch vụ đã cung cấp	43			25.413.620.000
- Giá trị còn lại, Chi phí nhượng bán,Thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.	44			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	45			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	46		284.889.555.323	364.466.215.139
- Các khoản Chi phí vượt mức bình thường, Quỹ bình ổn giá	47		1.853.465.540.270	-57.439.434.058
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	48			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**5**	**VI.29**	**2.073.991.416.322**	**1.249.048.582.538**
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	51		199.177.617.279	301.077.377.288
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	52			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53		1.637.661.725.976	623.989.474.264
- Lãi bán Ngoại tệ	54			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55		159.907.868.933	180.782.645.081
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56		6.164.894.304	3.387.626.898

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Lãi bán hàng trả chậm	57		42.880.325.589	95.873.441.145
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	58		28.198.984.241	43.938.017.862
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6	VI.30	**1.673.332.422.747**	**1.026.789.967.286**
- Lãi Tiền vay	61		317.122.770.616	323.385.855.325
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	62		100.081.633.513	152.769.921.731
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	63			
- Lỗ bán Ngoại tệ	64			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65		314.668.236.824	422.946.657.385
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66		52.098.007.563	16.751.241.265
- Dự phòng giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn	67		885.980.561.642	106.739.309.968
- Chi phí Tài chính khác	68		3.381.212.589	4.196.981.612
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	7	VI.31		**31.630.123.559**
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	71			31.630.123.559
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hàn	72			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	8	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập Tạm thời chịu thuế	81			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn	82			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời được khấu	83			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế ch	84			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại Ph	85			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9		**1.096.985.707.956**	**1.349.619.369.678**
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	91		10.090.909	
- Chi phí nhân công	92		59.583.979.200	58.384.379.116
Tr đó : Chi phí tiền lương	921N		52.957.827.000	52.465.120.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93		48.761.614.171	51.683.968.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		914.466.747.215	1.159.853.332.621
- Chi phí khác bằng Tiền	95		74.163.276.461	79.697.689.089

Ngày in/ Giờ in: 13.02.2015 10:57:13

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Việt Tiệp		TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Thịnh

M.S.D.N: 0100107370 - C.T.C.P - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI